

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ TÀI CHÍNH
HOÀNG HUY**

Cho kỳ kế toán Quý I năm tài chính 2023

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính riêng | 04 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 06 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 09 - 37 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|-------------------------|
| Ông: Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng | Thành viên HĐQT |
| Bà: Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT |
| Bà: Phạm Hồng Dung | Thành viên HĐQT |
| Bà: Phan Thị Phương Thủy | Thành viên độc lập HĐQT |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Bà: Hoàng Thị Huyền | Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hậu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Đỗ Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà: Hồ Thị Xuân Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------------------|------------------------------|
| Bà: Vũ Thị Huyền | Trưởng Ban kiểm soát | (Bổ nhiệm ngày 07/07/2023) |
| Bà: Nguyễn Thị Tươi | Trưởng Ban kiểm soát | (Miễn nhiệm ngày 07/07/2023) |
| Bà: Phan Thị Thu Hường | Thành viên Ban kiểm soát | |
| Ông: Nguyễn Hoàng Tùng | Thành viên Ban kiểm soát | |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Huyền

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.942.735.148.391 | 3.711.347.250.224 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 226.461.098.438 | 113.649.116.485 |
| 111 | 1. Tiền | | 26.461.098.438 | 44.331.527.444 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 200.000.000.000 | 69.317.589.041 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 945.564.540.000 | 1.198.220.540.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 945.564.540.000 | 1.198.220.540.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 288.244.967.458 | 178.053.479.261 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 55.763.072.658 | 62.086.891.449 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 38.540.060.919 | 27.474.856.859 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 205.380.712.669 | 99.930.609.741 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (11.438.878.788) | (11.438.878.788) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 2.471.026.100.338 | 2.213.263.822.640 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.471.026.100.338 | 2.213.263.822.640 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.438.442.157 | 8.160.291.838 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 3.799.024.637 | 2.634.950.195 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 7.174.493.620 | 4.606.567.913 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 464.923.900 | 918.773.730 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.627.026.462.713 | 4.635.815.499.819 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 73.865.141.570 | 74.780.167.781 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 21.602.205.831 | 22.475.047.650 |
| 222 | - Nguyên giá | | 62.238.591.717 | 62.238.591.717 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.636.385.886) | (39.763.544.067) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 52.262.935.739 | 52.305.120.131 |
| 228 | - Nguyên giá | | 56.429.385.890 | 56.429.385.890 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.166.450.151) | (4.124.265.759) |
| 230 | II. Bất động sản đầu tư | 12 | 355.393.791.992 | 357.094.002.842 |
| 231 | - Nguyên giá | | 387.881.509.649 | 387.881.509.649 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.487.717.657) | (30.787.506.807) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 445.550.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 445.550.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 4.197.767.529.151 | 4.203.495.779.196 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 4.278.328.724.570 | 4.278.328.724.570 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (80.561.195.419) | (74.832.945.374) |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 8.569.761.611.104 | 8.347.162.750.043 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 851.942.234.432 | 642.304.522.786 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 760.996.699.391 | 549.333.324.780 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 18.554.728.725 | 14.417.877.570 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 1.831.151.098 | 1.831.151.047 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 255.667.632 | 23.919.364 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 73.074.636.962 | 74.833.346.248 |
| 318 | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 8.894.399.994 | 9.299.801.446 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 632.143.037.431 | 445.489.633.042 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 26.105.481.486 | 3.300.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 137.596.063 | 137.596.063 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 90.945.535.041 | 92.971.198.006 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 20 | 22.706.335.469 | 24.671.998.434 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 68.239.199.572 | 68.299.199.572 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 7.717.819.376.672 | 7.704.858.227.257 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 7.717.819.376.672 | 7.704.858.227.257 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.682.158.430.000 | 6.682.158.430.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.682.158.430.000 | 6.682.158.430.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 843.926.807.864 | 843.926.807.864 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 191.734.138.808 | 178.772.989.393 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 178.772.989.393 | - |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 12.961.149.415 | 178.772.989.393 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 8.569.761.611.104 | 8.347.162.750.043 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương



Hoàng Thị Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2023 | Từ 01/04/2022 |
|-------|--|-------------|----------------|-----------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 5.715.843.052 | 119.098.740.157 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.715.843.052 | 119.098.740.157 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 3.408.575.094 | 100.375.741.826 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.307.267.958 | 18.722.998.331 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 24.593.002.322 | 3.765.961.954 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 5.768.259.633 | 9.168.955.429 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 40.006.849 | 8.168.788.208 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 731.165.072 | 2.011.512.039 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 3.899.991.752 | 4.553.665.257 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 16.500.853.823 | 6.754.827.560 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 4.550.800 | 573.049.390 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 242.974.284 | 2.570.800.978 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (238.423.484) | (1.997.751.588) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 16.262.430.339 | 4.757.075.972 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29 | 3.301.280.924 | 1.348.064.780 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 12.961.149.415 | 3.409.011.192 |

Người lập biểu

Bùi Thị Trà

Kế toán trưởng

Phùng Thị Thu Hương

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2023 | Từ 01/04/2022 |
|---|--|----------------|-------------------|---------------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 16.262.430.339 | 4.757.075.972 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (16.209.508.367) | 7.392.521.160 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.615.237.061 | 1.401.974.638 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5.728.250.045 | 1.000.167.221 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | - | (3.178.408.907) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (24.593.002.322) | - |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 40.006.849 | 8.168.788.208 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 52.921.972 | 12.149.597.132 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (105.680.609.862) | 449.718.831.558 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (257.762.277.698) | (1.277.752.349.753) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 186.414.852.001 | 211.089.248.573 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (527.574.442) | (327.479.603) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (40.006.849) | (8.168.788.208) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.161.079.035) | (7.376.007.615) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (179.703.773.913) | (620.666.947.916) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (5.059.319.091) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.636.363.636 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (67.223.000.000) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 319.879.000.000 | 42.835.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 17.054.274.380 | 2.279.368.503 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 269.710.274.380 | 41.691.413.048 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/04/2023 | Từ 01/04/2022 |
|----------|--|----------------|-----------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2023 | đến 30/06/2022 |
| | | | VND | VND |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 26.105.481.486 | 662.000.000.000 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (3.300.000.000) | (123.117.574.255) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 22.805.481.486 | 538.882.425.745 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 112.811.981.953 | (40.093.109.123) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 113.649.116.485 | 70.467.802.046 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 226.461.098.438 | 30.374.692.923 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Trà

Phùng Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
HOÀNG HUY
Hải Phòng
Hoàng Thị Huyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200117929 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 08 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Vốn điều lệ của Công ty là: 6.682.158.430.000 đồng; tương đương 668.215.843 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tại Hà Nội | Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh bất động sản |
| Địa điểm kinh doanh số 1 | Km 9 Quốc lộ 5 mới, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng | Sản xuất thùng xe tải |
| Địa điểm kinh doanh số 2 | Số 183 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | Kinh doanh bất động sản và thương mại |

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm tiếp theo. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định liên quan yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 26 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí môi giới, chi phí quảng cáo, chi phí bán hàng khác của các dự án Bất động sản được ghi nhận theo chi phí thực tế tại thời điểm phát sinh. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tương ứng với phần bất động sản đã bán trong năm tài chính.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc: xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết,
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 489.983.980 | 1.255.127.103 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.971.114.458 | 43.076.400.341 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 200.000.000.000 | 69.317.589.041 |
| | 226.461.098.438 | 113.649.116.485 |

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị 200.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|--------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 945.564.540.000 | - | 1.198.220.540.000 | - |
| | 945.564.540.000 | - | 1.198.220.540.000 | - |

(*) Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 945.564.540.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,0%/năm đến 10,5%/năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy
Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Đầu tư vào công ty con

| Mã chứng khoán | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 4.278.328.724.570 | | 4.278.328.724.570 | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | 1.009.478.034.570 | - | 1.009.478.034.570 | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | 2.570.492.370.000 | - | 2.570.492.370.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | 249.184.000.000 | (54.718.177.474) | 249.184.000.000 | (54.594.883.732) |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | 240.816.000.000 | (3.617.498.777) | 240.816.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | 208.358.320.000 | (22.225.519.168) | 208.358.320.000 | (20.238.061.642) |
| | 4.278.328.724.570 | (80.561.195.419) | 4.278.328.724.570 | (74.832.945.374) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Thành phố Hải Phòng | 51,06% | 51,06% | Kinh doanh ô tô, sản xuất và kinh doanh phụ tùng |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV (*) | Thành phố Hà Nội | 60,33% | 81,67% | Đầu tư bất động sản |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | Thành phố Hải Phòng | 95,84% | 95,84% | Đầu tư xây dựng |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | Thành phố Hải Phòng | 96,33% | 96,33% | Đầu tư xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | Thành phố Hải Phòng | 99,98% | 99,98% | Đầu tư xây dựng |

(*) Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV bao gồm cả phần tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp do Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 55.763.072.658 | (11.438.878.788) | 62.086.891.449 | (11.438.878.788) |
| - Công ty Cổ phần Vận tải IIA | 16.341.255.412 | (11.438.878.788) | 16.341.255.412 | (11.438.878.788) |
| - Công ty TNHH Thương Mại Ô tô Hoàng Long | 840.583.700 | - | 1.325.284.290 | - |
| - Phải thu Người mua nhà của các dự án bất động sản | 38.258.222.624 | - | 44.189.951.183 | - |
| - Các khách hàng khác | 323.010.922 | - | 230.400.564 | - |
| | 55.763.072.658 | (11.438.878.788) | 62.086.891.449 | (11.438.878.788) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 38.540.060.919 | - | 26.451.750.871 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Dũng Thắng | 17.314.040.651 | - | 17.385.847.201 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Exsmart Huy Hoàng | - | - | 8.102.957.670 | - |
| - Công ty TNHH Thiết kế Humphreys & Partners (Việt Nam) | 962.946.000 | - | 962.946.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Archivina | 1.215.000.000 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn | 18.225.000.000 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 823.074.268 | - | 1.023.105.988 | - |
| | 38.540.060.919 | - | 27.474.856.859 | - |

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Dự thu về lãi tiền gửi, cho vay | 42.606.265.655 | - | 35.067.537.713 | - |
| - Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng (1) | 561.050.909 | - | 561.050.909 | - |
| - Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thủy Nguyên (2) | 159.049.316.766 | - | 61.191.725.150 | - |
| - Phải thu khác | 3.164.079.339 | - | 3.110.295.969 | - |
| | 205.380.712.669 | - | 99.930.609.741 | - |

(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Hoàng Huy Commerce cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được giảm trừ vào tiền sử dụng đất của các dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời phục vụ Dự án Hoàng Huy New City cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng. Kinh phí này sẽ được giảm trừ vào tiền sử dụng đất của các dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt

8. NỢ XẤU

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|---|----------------|----------------------------------|----------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + <i>Phải thu khách hàng</i> | 16.341.255.412 | 4.902.376.624 | 16.341.255.412 | 4.902.376.624 |
| Công ty Cổ phần Vận tải HA | 16.341.255.412 | 4.902.376.624 | 16.341.255.412 | 4.902.376.624 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|--|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Hàng tồn kho kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô | 216.712.548.829 | - | 30.781.581.913 | - |
| + Hàng mua đang đi đường | 186.972.375.000 | - | - | - |
| + Thành phẩm | 1.563.846.413 | - | 1.563.846.413 | - |
| + Hàng hóa | 22.048.251.839 | - | 23.089.659.923 | - |
| + Hàng gửi bán | 6.128.075.577 | - | 6.128.075.577 | - |
| - Hàng tồn kho kinh doanh bất động sân (*) | 2.254.313.551.509 | - | 2.182.482.240.727 | - |
| + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.254.313.551.509 | - | 2.182.482.240.727 | - |
| | 2.471.026.100.338 | - | 2.213.263.822.640 | - |

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|--|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án | 2.254.313.551.509 | - | 2.182.482.240.727 | - |
| - Dự án Hoang Huy Commerce - Tòa H2 ⁽¹⁾ | 300.488.946.518 | - | 299.947.200.358 | - |
| - Dự án Hoàng Huy New City ⁽²⁾ | 683.834.936.666 | - | 612.843.312.044 | - |
| - Dự án Hoàng Huy Green River ⁽³⁾ | 1.259.105.976.585 | - | 1.259.105.976.585 | - |
| - Dự án khác | 10.883.691.740 | - | 10.583.691.740 | - |
| | 2.254.313.551.509 | - | 2.182.482.240.727 | - |

(1) Tòa H2 - Dự án Hoang Huy Commerce tại Phường Kênh Dương, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng: Tại thời điểm 30/06/2023, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị tiền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất đã được UBND thành phố Hải Phòng đã bàn giao cho Công ty. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 19(2)).

(2) Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy New City tại xã Tân Dương, xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng: Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án đã hoàn thành giải phóng mặt bằng dự án. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 19(2)).

(3) Dự án Khu đô thị mới Hoàng Huy Green River tại Hoa Động, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng: Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng dự án. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 19(1)).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | TSCE hữu hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 40.536.160.077 | 2.210.114.096 | 18.351.522.273 | 1.064.885.771 | 75.909.500 | 62.238.591.717 |
| Số dư cuối kỳ | 40.536.160.077 | 2.210.114.096 | 18.351.522.273 | 1.064.885.771 | 75.909.500 | 62.238.591.717 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.606.125.544 | 2.210.114.096 | 8.845.467.479 | 1.025.927.448 | 75.909.500 | 39.763.544.067 |
| - Khấu hao trong kỳ | 466.217.598 | - | 399.749.220 | 6.875.001 | - | 872.841.819 |
| Số dư cuối kỳ | 28.072.343.142 | 2.210.114.096 | 9.245.216.699 | 1.032.802.449 | 75.909.500 | 40.636.385.886 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 12.930.034.533 | - | 9.506.054.794 | 38.958.323 | - | 22.475.047.650 |
| Tại ngày cuối kỳ | 12.463.816.935 | - | 9.106.305.574 | 32.083.322 | - | 21.602.205.831 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.719.861.366 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 56.217.489.700 | 211.896.190 | 56.429.385.890 |
| Số dư cuối kỳ | 56.217.489.700 | 211.896.190 | 56.429.385.890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.950.702.890 | 173.562.869 | 4.124.265.759 |
| - Khấu hao trong kỳ | 37.184.391 | 5.000.001 | 42.184.392 |
| Số dư cuối kỳ | 3.987.887.281 | 178.562.870 | 4.166.450.151 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 52.266.786.810 | 38.333.321 | 52.305.120.131 |
| Tại ngày cuối kỳ | 52.229.602.419 | 33.333.320 | 52.262.935.739 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 111.896.190 VND.

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Km9, Quốc lộ 5 Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng phân bổ trong vòng 360 tháng và Quyền sử dụng đất lâu dài tại 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 195.000.000.000 | 192.881.509.649 | 387.881.509.649 |
| Số dư cuối kỳ | 195.000.000.000 | 192.881.509.649 | 387.881.509.649 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 30.787.506.807 | 30.787.506.807 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 1.700.210.850 | 1.700.210.850 |
| Số dư cuối kỳ | - | 32.487.717.657 | 32.487.717.657 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 195.000.000.000 | 162.094.002.842 | 357.094.002.842 |
| Tại ngày cuối kỳ | 195.000.000.000 | 160.393.791.992 | 355.393.791.992 |

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 4.828.547.919 VND.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.289.926.236 VND (Kỳ 3 tháng đầu năm tài chính 2022 là 2.884.083.911 VND).

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 183 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, các căn chung cư tại dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương và một số phần nhà cửa, phân xưởng cho thuê tại Thành phố Hải Phòng theo phương thức cho thuê thu tiền hàng năm.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 01/04/2023 và ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày đầu kỳ, trong kỳ và ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng | 2.322.732.880 | 1.686.232.880 |
| - Chi phí quảng bá thương hiệu tại lễ hội hoa | 1.237.438.552 | 858.678.451 |
| - Các khoản khác | 238.853.205 | 90.038.864 |
| | 3.799.024.637 | 2.634.950.195 |

14. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/04/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | - | 3.300.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | - | - | 26.105.481.486 | - | 26.105.481.486 | 26.105.481.486 |
| | 3.300.000.000 | 3.300.000.000 | 26.105.481.486 | 3.300.000.000 | 26.105.481.486 | 26.105.481.486 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| Hợp đồng vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 01/04/2023 | 30/06/2023 |
|-----------------------------------|-----------|--------------|--------------|--|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | | | | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | VND | 5,5% | 06 tháng | Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh, đầu tư | Tin chấp | - | 3.300.000.000 |
| Bên khác | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | VND | 10,5% | 12 tháng | Bổ sung vốn kinh doanh | Hợp đồng cầm giữ | 26.105.481.486 | - |
| | | | | | | 26.105.481.486 | 3.300.000.000 |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/04/2023 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 18.554.728.725 | 18.554.728.725 | 14.417.877.570 | 14.417.877.570 |
| - Công ty TNHH Song Hoàng | 9.450.809.236 | 9.450.809.236 | 6.127.193.556 | 6.127.193.556 |
| - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Phúc Liên | 4.880.174.376 | 4.880.174.376 | 4.086.636.400 | 4.086.636.400 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Đại An 118 | 2.144.965.748 | 2.144.965.748 | 2.144.965.748 | 2.144.965.748 |
| - Phải trả các đơn vị khác | 2.078.779.365 | 2.078.779.365 | 2.059.081.866 | 2.059.081.866 |
| | 18.554.728.725 | 18.554.728.725 | 14.417.877.570 | 14.417.877.570 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 1.831.151.098 | 1.831.151.047 |
| - Công ty TNHH Thương mại Đại Phát Hải Dương | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 631.151.098 | 631.151.047 |
| | 1.831.151.098 | 1.831.151.047 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 913.773.730 | - | 3.301.280.924 | 2.161.075.035 | - | 226.428.159 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 23.919.364 | 63.740.514 | 58.420.405 | - | 29.239.473 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 46.418.272.663 | 46.883.196.563 | 464.923.900 | - |
| - Các loại thuế khác | 5.000.000 | - | 453.552.000 | 448.552.000 | - | - |
| | 918.773.730 | 23.919.364 | 50.236.846.101 | 49.551.248.003 | 464.923.900 | 255.667.632 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Trích trước chi phí xây dựng các dự án (*) | 71.336.489.286 | 73.095.198.572 |
| - Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương | 69.403.331.964 | 71.162.041.250 |
| - Dự án khác | 1.933.157.322 | 1.933.157.322 |
| Chi phí phải trả khác | 1.738.147.676 | 1.738.147.676 |
| | 73.074.636.962 | 74.833.346.248 |

(*) Các khoản chi phí xây dựng cơ bản đã thực tế phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để nghiệm thu khối lượng được trích trước theo hồ sơ quyết toán tạm tính, trích trước theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng nếu chưa có hồ sơ quyết toán tạm tính để tạm tính giá vốn thành phẩm bất động sản.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Bên liên quan | 429.812.341.479 | 429.812.341.479 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát (1) | 225.734.885.992 | 225.734.885.992 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp (2) | 204.077.455.487 | 204.077.455.487 |
| Bên khác | 202.330.695.952 | 15.677.291.563 |
| - Quỹ bảo trì Dự án Nhà ở Xã hội An Đồng, An Dương | 10.030.470.498 | 10.027.695.613 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3) | 186.972.375.000 | - |
| - Phải trả khác | 5.327.850.454 | 5.649.595.950 |
| | 632.143.037.431 | 445.489.633.042 |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền đặt cọc thuê căn hộ Dự án Nhà ở xã hội An Đồng, An Dương | 58.052.615.672 | 58.022.615.672 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 10.186.583.900 | 10.276.583.900 |
| | 68.239.199.572 | 68.299.199.572 |

(1) Theo Quyết định số 4540/QĐ-UBND ngày 29/12/2022, UBND Thành phố Hải Phòng quyết định về phân bổ chi tiết dự toán ghi thu, ghi chi tiền đất thanh toán Dự án Xây dựng chung cư HH1, HH2. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã được UBND Thành phố Hải Phòng ghi thanh toán số tiền 1.257,48 tỷ VND (bằng một phần tiền sử dụng đất của Dự án Hoàng Huy Green River, giá trị bồi thường, bao gồm giá trị bồi thường, giải phóng mặt bằng là 188,29 tỷ VND và giá trị xây dựng chung cư HH1, HH2 là 1.069,19 tỷ VND). Trong đó giá trị do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy và Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát ghi nhận doanh thu lần lượt là 27,65 tỷ VND và 1.041,53 tỷ VND. Số tiền UBND Thành phố Hải Phòng thanh toán Dự án HH1, HH2 được Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy bù trừ với số tiền cấp ứng vốn cho Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát thực hiện Dự án HH1, HH2. Đến ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã chuyển 815,8 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát.

(2) Theo Văn bản số 2364/STC-QLNTNS ngày 30/06/2022, Sở tài chính báo cáo UBND Thành phố Hải Phòng về việc quyết toán và ghi chi thanh toán Dự án Xây dựng chung cư HH3, HH4. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã được UBND Thành phố Hải Phòng ghi thanh toán số tiền 1.471,12 tỷ VND (bằng một phần tiền sử dụng đất của Dự án Hoàng Huy Riverside, Dự án Hoàng Huy - Sở Dầu, Dự án Hoàng Huy Commerce và Dự án Hoàng Huy New City). Trong đó giá trị do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy và Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp ghi nhận doanh thu lần lượt là 21,85 tỷ VND và 1.449,27 tỷ VND. Số tiền UBND Thành phố Hải Phòng thanh toán Dự án HH3, HH4 được Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy bù trừ với số tiền cấp ứng vốn cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp thực hiện Dự án III3, III4. Đến ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy đã chuyển 1.245,19 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp.

(3) Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng về dịch vụ thanh toán "L/C trả chậm - Thanh toán trả ngay": Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng đại lý, Ngân hàng đại lý sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy thanh toán. Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê tài sản | 947.047.653 | 1.352.449.105 |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Nhà ở xã hội An Đồng, An Dương | 7.947.352.341 | 7.947.352.341 |
| | 8.894.399.994 | 9.299.801.446 |
| b) Dài hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Nhà ở xã hội An Đồng, An Dương | 22.706.335.469 | 24.671.998.434 |
| | 22.706.335.469 | 24.671.998.434 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 6.682.158.430.000 | 843.926.807.864 | 235.821.412.938 | 7.761.906.650.802 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | 3.409.011.192 | 3.409.011.192 |
| Số dư cuối kỳ trước | 6.682.158.430.000 | 843.926.807.864 | 239.230.424.130 | 7.765.315.661.994 |
| Số dư đầu kỳ này | 6.682.158.430.000 | 843.926.807.864 | 178.772.989.393 | 7.704.858.227.257 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | 12.961.149.415 | 12.961.149.415 |
| Số dư cuối kỳ này | 6.682.158.430.000 | 843.926.807.864 | 191.734.138.808 | 7.717.819.376.672 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ông Đỗ Hữu Hạ | 2.621.209.874.400 | 39,23% | 2.621.209.874.400 | 39,23% |
| Bà Nguyễn Thị Hà | 326.639.250.000 | 4,89% | 326.639.250.000 | 4,89% |
| Có đông khác | 3.734.309.305.600 | 55,88% | 3.734.309.305.600 | 55,88% |
| | 6.682.158.430.000 | 100,00% | 6.682.158.430.000 | 100,00% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 6.682.158.430.000 | 6.682.158.430.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 6.682.158.430.000 | 6.682.158.430.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 668.215.843 | 668.215.843 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 668.215.843 | 668.215.843 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 668.215.843 | 668.215.843 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 668.215.843 | 668.215.843 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 668.215.843 | 668.215.843 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 4.483.992.727 | 4.516.992.727 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3.210.526.364 | 3.868.160.909 |

b) Cam kết thuê hoạt động

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê |
|--|-------------------------|--------------------------|---|
| Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | 25.828,2 m ² | Từ năm 2003 đến năm 2033 | Xây dựng nhà máy sản xuất động cơ, khung, phụ tùng và lắp ráp xe gắn máy hai bánh |
| Lô đất tại xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng | 19.875,3 m ² | Từ năm 2002 đến năm 2032 | Xây dựng văn phòng điều hành và cửa hàng giới thiệu sản phẩm |

c) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/06/2023 | 01/04/2023 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 1.263,49 | 1.263,49 |
| - Euro | EUR | 8,95 | 8,95 |

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.220.691.582 | 1.355.498.200 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.529.488.505 | 2.435.097.110 |
| Doanh thu bán bất động sản | 1.965.662.965 | 115.308.144.847 |
| | 5.715.843.052 | 119.098.740.157 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.041.408.084 | 966.672.261 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.148.187.342 | 894.801.403 |
| Giá vốn bán bất động sản | 1.218.979.668 | 98.514.268.162 |
| | 3.408.575.094 | 100.375.741.826 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.593.002.322 | 3.765.961.954 |
| | 24.593.002.322 | 3.765.961.954 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 40.006.849 | 8.168.788.208 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 5.728.250.045 | 1.000.167.221 |
| Chi phí tài chính khác | 2.739 | - |
| | 5.768.259.633 | 9.168.955.429 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 456.689.532 | 776.527.433 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.895.587 | 18.895.587 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 236.424.000 | 676.148.577 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.155.953 | 539.940.442 |
| | 731.165.072 | 2.011.512.039 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.721.409.445 | 1.663.169.610 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 653.156.340 | 658.140.127 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 348.371.192 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.525.425.967 | 1.883.984.328 |
| | 3.899.991.752 | 4.553.665.257 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 8.746.330.852 | 1.484.623.579 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 243.974.284 | 63.121.493 |
| - Chi phí không hợp lệ | 243.974.284 | 63.121.493 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.990.305.136 | 1.547.745.072 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.798.061.027 | 309.549.014 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | (3.074.852.765) | (43.291.247.588) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | - | (5.380.000.000) |
| Bù trừ với thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản đã nộp | - | 49.446.865.847 |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính | (1.276.791.738) | 1.085.167.273 |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản | 7.516.099.487 | 3.272.452.393 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 1.920.126.438 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 1.920.126.438 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 7.516.099.487 | 5.192.578.831 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 1.503.219.897 | 1.038.515.766 |
| Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản | - | (1.996.007.615) |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản | 2.161.079.035 | 47.080.660.985 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản | (2.161.079.035) | (49.446.865.847) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản | 1.503.219.897 | (3.323.696.711) |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.301.280.924 | 1.348.064.780 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 226.428.159 | (2.238.529.438) |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 226.461.098.438 | - | - | 226.461.098.438 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 249.704.906.539 | - | - | 249.704.906.539 |
| Các khoản cho vay | 945.564.540.000 | - | - | 945.564.540.000 |
| | 1.421.730.544.977 | - | - | 1.421.730.544.977 |
| Tại ngày 01/04/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 113.649.116.485 | - | - | 113.649.116.485 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 150.578.622.402 | - | - | 150.578.622.402 |
| Các khoản cho vay | 1.198.220.540.000 | - | - | 1.198.220.540.000 |
| | 1.462.448.278.887 | - | - | 1.462.448.278.887 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 26.105.481.486 | - | - | 26.105.481.486 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 650.697.766.156 | 68.239.199.572 | - | 718.936.965.728 |
| Chi phí phải trả | 73.074.636.962 | - | - | 73.074.636.962 |
| | 749.877.884.604 | 68.239.199.572 | - | 818.117.084.176 |
| Tại ngày 01/04/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 3.300.000.000 | - | - | 3.300.000.000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 459.907.510.612 | 68.299.199.572 | - | 528.206.710.184 |
| Chi phí phải trả | 74.833.346.248 | - | - | 74.833.346.248 |
| | 538.040.856.860 | 68.299.199.572 | - | 606.340.056.432 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Thịnh Vượng | Công ty con cấp 2 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Đại Lộ | Công ty con cấp 2 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Thịnh Hiệp | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | Công ty con cấp 2 |
| Công ty TNHH Pruksa Việt Nam | Công ty con cấp 2 |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 123.545.455 | 160.190.453 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng I hình Hiệp | 21.212.128 | 21.212.121 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Thịnh Phát | 27.272.727 | 27.272.726 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang | - | 30.000.000 |
| Công ty TNHH Prukca Việt Nam | 54.000.000 | 60.645.000 |
| Chi phí tài chính | 40.006.849 | 6.797.670.785 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV | - | 6.675.224.210 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tô Hiệu | 40.006.849 | 122.446.575 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 |
|--|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| - Đỗ Hữu Hạ | Chủ tịch HĐQT | 10.500.000 | 10.500.000 |
| - Đỗ Hữu Hưng | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 7.500.000 | 7.500.000 |
| - Nguyễn Thị Hà | Thành viên HĐQT | 7.500.000 | 7.500.000 |
| - Phạm Hồng Dung | Thành viên HĐQT | 7.500.000 | 7.500.000 |
| - Phan Thị Phương Thủy | Thành viên độc lập HĐQT | 7.500.000 | 7.500.000 |
| | | 40.500.000 | 40.500.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Nguyễn Thị Tươi | Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 07/07/2023) | 7.500.000 | 7.500.000 |
| - Phan Thị Thu Hương | Thành viên Ban kiểm soát | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Nguyễn Hoàng Tùng | Thành viên Ban kiểm soát | 4.500.000 | 4.500.000 |
| | | 16.500.000 | 16.500.000 |
| Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Hoàng Thị Huyền | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2022) | 61.200.000 | - |
| - Đỗ Hữu Hậu | Phó Tổng Giám đốc | 227.500.000 | 217.000.000 |
| - Đỗ Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 96.774.000 | 86.430.000 |
| - Hồ Thị Xuân Hòa | Phó Tổng Giám đốc | 37.500.000 | 22.500.000 |
| - Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 37.500.000 | 22.500.000 |
| - Phùng Thị Thu Hương | Kế toán trưởng | 96.324.000 | 85.980.000 |
| | | 556.798.000 | 434.410.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy tự lập.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Trà

Phùng Thị Thu Hương

